

Số: 10 /2018/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH 13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2806/TTr-STNMT ngày 24 tháng 7 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát lòng sông, nhằm sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, là cơ sở pháp lý để thực hiện việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác khoáng sản cát lòng sông và nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật.

b) Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản cát lòng sông của tỉnh và khả năng đáp ứng nguồn tài nguyên khoáng sản; Xác định nhu cầu thăm dò khai thác trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2025 và làm cơ sở định hướng phát triển cho những năm tiếp theo, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

c) Bảo đảm yêu cầu về môi trường, sinh thái, về cảnh quan thiên nhiên và các tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch (Phụ lục kèm theo).

a) Đánh giá lại tiềm năng tài nguyên khoáng sản cát sông của tỉnh; đánh giá hiện trạng thăm dò, khai thác; hiện trạng sạt lở bờ. Tài nguyên cát lòng sông tại thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch có 17 thân cát với tổng tài nguyên cấp 333 là 125.237.855 m³.

b) Tổng hợp kết quả điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 86 khu vực (có 22 khu vực vừa thuộc quy hoạch giai đoạn 2016-2020, vừa thuộc quy hoạch đến năm 2025), trong đó:

- Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 19 khu vực; tổng diện tích: 1.211,1 ha; tổng tài nguyên cấp 333: 12.181.862 m³ và trữ lượng cấp 122 là: 744.751 m³.

- Khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông giai đoạn 2016 - 2020: 37 khu vực, trong đó có 29 khu vực mở đã được cấp phép khai thác khoáng sản, 02 khu vực được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, 06 khu vực có chủ trương chấp thuận thăm dò, khai thác của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long; tổng diện tích: 2.089,1 ha; tổng trữ lượng cấp 122 là 31.277.026 m³, tổng tài nguyên cấp 333 là: 16.337.590 m³; có 34 khu vực thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017 và Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng đến năm 2025: 32 khu vực, trong đó có 10 khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông trong giai đoạn này và 22 khu vực khoáng sản đã được cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản hoặc có chủ trương chấp thuận thăm dò, khai thác của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2016-2020 của điều chỉnh quy hoạch lần này; tổng diện tích: 2.465,3 ha; tổng trữ lượng và tài nguyên: 5.350.735 m³ cấp 122 và 58.641.595 m³ cấp 333; thuộc tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên cát lòng sông: 20 khu vực, trong đó: (i) có 09 khu vực dự trữ tài nguyên có tính tài nguyên cát lòng sông với tổng diện tích: 356,3 ha, tổng tài nguyên: 14.639.431 m³ cấp 333 (08 khu vực thuộc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông giai đoạn 2010-2020 của Quy hoạch 2009 được điều chỉnh diện tích, đưa vào quy hoạch dự trữ tài nguyên cát lòng sông trong điều chỉnh quy hoạch lần này và 01 khu vực vẫn giữ nguyên như Quy hoạch 2009); (ii) có 11 khu vực dự trữ tài nguyên không tính tài nguyên với tổng diện tích: 552,6 ha.

3. Giải pháp triển khai, thực hiện quy hoạch:

a) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý thăm dò, khai thác khoáng sản theo hướng đảm bảo tính thống nhất và chặt chẽ, không chồng chéo, nâng cao tính cơ động và hiệu quả của việc quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên.

b) Kiểm tra, khảo sát thực tế, đánh giá lại trữ lượng đối với các mỏ đã thăm dò, đánh giá trữ lượng đang làm thủ tục cấp phép khai thác. Nếu độ sâu khai thác vượt quá độ sâu khai thác tối đa -20 m (đối với sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) hoặc -15 m (đối với sông Pang Tra, nhánh trái sông Hậu và sông Trà Ôn) hoặc có dấu hiệu sạt lở bờ sông, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thu hồi giấy phép hoặc không cấp phép.

c) Thông báo, công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về sản lượng và thời gian khai thác của các mỏ cát đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép thăm dò, khai thác, đồng thời yêu cầu các đơn vị hoạt động khai thác lập biểu báo công khai các thông tin khai thác tại khu vực mỏ khai thác để nhân dân theo dõi, tham gia giám sát.

d) Ban hành quy định về giá tối thiểu của khoáng sản cát lòng sông để làm cơ sở tính thuế phù hợp với thực tế.

đ) Rà soát, khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cát lòng sông để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

e) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản, thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại khu vực có khoáng sản.

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch về tài nguyên khoáng sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý những hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

h) Tiếp tục triển khai việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản.

i) Tăng cường công tác giám sát việc cải tạo, phục hồi môi trường. Rà soát các vị trí, khu vực đã khai thác khoáng sản nhưng chưa cải tạo phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh để có biện pháp xử lý đúng quy định của pháp luật.

k) Rà soát, đánh giá các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép nhưng khai thác không hiệu quả, không chú trọng công tác bảo vệ, phục hồi môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, danh lam thắng cảnh để chấn chỉnh hoặc thu hồi giấy phép nếu cố tình vi phạm.

l) Rà soát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản của các đơn vị để thu nộp vào ngân sách Nhà nước. Tăng cường quản lý chặt chẽ các khu vực đang hoạt động khoáng sản, chỉ triển khai cấp phép theo quy hoạch các điểm mỏ mới khi cần thiết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2018. *Ng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy và TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Vĩnh Long;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Long;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Vĩnh Long, Đài PTTH Vĩnh Long;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, 4.18.05.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Quang
Nguyễn Văn Quang

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÁT
LÒNG SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2018/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

1. Các khu vực cấm và tạm thời cấm khai thác khoáng sản:

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên vùng cấm	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Tài nguyên cát (m ³)	Lý do cấm
				X(m)	Y(m)			
Sông Tiền								
1	ST.1	Đoạn sông Tiền thuộc xã Tân Hòa, Tân Hội, Tân Ngãi, Tp. Vĩnh Long	1	1136406	542944	183,98	3.374.577	Vùng cấm do xâm thực sâu và sạt lở bờ và bảo vệ an toàn cho cầu Mỹ Thuận
			2	1136195	543345			
			3	1136152	543527			
			4	1136191	543797			
			5	1136700	545056			
			6	1136900	545667			
			7	1137062	546162			
			8	1137197	546503			
			9	1136943	547193			
			10	1136431	546798			
			11	1136348	545342			
			12	1136329	544982			
			13	1136186	544457			
			14	1136008	543967			
			15	1135993	543872			
			16	1135958	543645			
			17	1135985	543353			
			18	1135990	543143			
			19	1135933	543142			
			20	1135979	542551			
2	ST.3	Đầu cù lao An Bình kéo dài 1 km trên sông Tiền thuộc xã An Bình, huyện Long Hồ	1	1137632	546899	75,4	2.477.727	Vùng cấm do sạt lở bờ sông ở đầu cù lao An Bình
			2	1138089	547301			
			3	1138451	547671			
			4	1138117	548140			
			5	1137667	547854			
			6	1137222	547607			
3	ST.10	Sông Tiền đoạn thuộc xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ	1	1139003	557015	45,1	1.693.626	Cấm do lòng sông bị xâm thực sâu từ 18 đến 23m
			2	1139303	557220			
			3	1138785	558222			
			4	1138422	557981			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên vùng cấm	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Tài nguyên cát (m ³)	Lý do cấm
				X(m)	Y(m)			
Sông Cỏ Chiên								
4	CC.4	Sông Cỏ Chiên đoạn qua thành phố Vĩnh Long và các xã An Bình, Hòa Ninh, huyện Long Hồ	1	1135078	550212	168,26	395.557	Vùng cấm do lòng sông bị xâm thực sâu từ 18 đến 34m
			2	1134928	550468			
			3	1134827	550861			
			4	1134896	551650			
			5	1135318	553059			
			6	1134832	553157			
			7	1134749	552649			
			8	1134506	551862			
			9	1134449	551344			
			10	1134284	551036			
			11	1134514	549919			
			12	1134571	549693			
			13	1134734	549750			
			14	1134892	550055			
			15	1135340	549641			
			16	1135423	549737			
5	CC.7	Sông Cỏ Chiên đoạn trên và dưới phà Đình Khao 300 mét	1	1135607	554591	60,8	1.421.824	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho phà Đình Khao
			2	1135623	555206			
			3	1134588	555004			
			4	1134663	554407			
6	CC.13	Sông Cỏ Chiên đoạn thuộc các xã Mỹ An, Mỹ Phước, huyện Mang Thít	1	1133047	559980	69,61	711.633	Vùng cấm do lòng sông bị xâm thực sâu từ 18 đến 27m
			2	1132864	561593			
			3	1132803	562667			
			4	1132786	563129			
			5	1132553	563109			
			6	1132621	562488			
			7	1132687	561398			
			8	1132766	559948			
7	CC.20	Sông Cỏ Chiên đoạn trên và dưới bến phà Quới An - Quới Thiện 150m, rộng 200m	1	1123738	573003	10,52	Không có	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho phà Quới An - Quới Thiện
			2	1123770	571180			
			3	1123477	573234			
			4	1123448	573061			
			5	1125530	574393			
			6	1123539	574571			
			7	1123241	574584			
			8	1123235	574413			
8	CC.26	Sông Cỏ Chiên đoạn trên và dưới phà Vũng Liêm - Thanh Bình 150 mét	1	1117271	577616	41,1	1.372.593	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho phà Vũng Liêm - Thanh Bình
			2	1117574	578945			
			3	1117330	579185			
			4	1117009	577777			
9	CC.29a	Sông Cỏ Chiên	1	1114375	582086	9,77	Không có	Vùng cấm để bảo

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên vùng cấm	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Tài nguyên cát	Lý do cấm
				X(m)	Y(m)	(ha)	(m ³)	
		đoạn thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	2	1114810	582333			vệ an toàn cho đường dây điện cao thế qua sông
			3	1114718	582506			
			4	1114290	582264			
Sông Păng Tra								
10	PT.3	Sông Păng Tra đoạn trên và dưới phà Rạch Sâu 150 mét	1	1124472	576035	12,8	Không có	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho phà Rạch Sâu
			2	1124643	576420			
			3	1124437	576696			
			4	1124263	576301			
11	PT.4	Sông Păng Tra đoạn thuộc xã Quới Thiện và Thanh Bình	1	1121340	579149	19,2	Không có	Vùng cấm do sạt lở bờ sông kéo dài 500m
			2	1121530	579404			
			3	1121065	579786			
			4	1120880	579515			
12	PT.6	Sông Păng Tra đoạn trên và dưới phà Păng Tra 150 mét	1	1118692	580691	18,8	Không có	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho phà Pang Tra
			2	1119293	580943			
			3	1118969	581134			
			4	1118421	580898			
13	PT.7a	Sông Păng Tra đoạn thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1116214	583026	3,29	Không có	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho đường dây điện cao thế qua sông
			2	1116328	583156			
			3	1116162	583272			
			4	1116061	583157			
Sông Hậu								
14	SH.1	Sông Hậu đoạn trên và dưới phà Rạch Ngọc 150 mét	1	1120731	519795	12,7	91.277	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho phà Rạch Ngọc
			2	1121124	519940			
			3	1120959	520195			
			4	1120549	520043			
15	SH.9	Sông Hậu đoạn trên thuộc Tt, Cái Vồn và xã Mỹ Hòa, Tx. Bình Minh	1	1112251	532561	336,5	463.066	Vùng cấm do lòng sông bị xâm thực sâu từ 18 đến 32m
			2	1110707	533679			
			3	1109293	534668			
			4	1107399	535648			
			5	1107177	535139			
			6	1108885	534224			
			7	1110378	533167			
			8	1111906	532061			
16	SH.11	Sông Hậu đoạn thuộc xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	1	1104214	537387	94,17	744.751	Vùng cấm do sạt lở bờ sông kéo dài 1.200m
			2	1104621	537923			
			3	1103553	538832			
			4	1103146	538310			
17	SH.12	Sông Hậu đoạn trên và dưới phà Phú	1	1102329	539101	20,3	Không có	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho
			2	1102742	539616			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên vùng cấm	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Tài nguyên cát	Lý do cấm
				X(m)	Y(m)	(ha)	(m ³)	
18	SH.14	Thành 150 mét Sông Hậu đoạn thuộc xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	3	1102524	539831	18,1	Không có	phà Phú Thành Vùng cấm do sạt lở bờ sông kéo dài 300m
			4	1102112	539338			
			1	1100173	541646			
			2	1100500	541872			
19	NTSH.6	Sông Trà Ôn đoạn trên và dưới phà Trà Ôn - Lục Sỹ Thành 150 mét	3	1100305	542238	10,7	179.982	Vùng cấm để bảo vệ an toàn cho phà Trà Ôn - Lục Sỹ Thành
			4	1099922	542017			
			3	1101701	545968			
			2	1101919	545737			
			1	1101767	545393			
			2	1101583	545692			
			3	1101608	545558			
			4	1101701	545968			
Nhánh trái sông Hậu và Sông Trà Ôn								
Tổng tài nguyên 333 trong các khu vực cấm						1.211,1	12.181.862	
Tổng trữ lượng 122 trong các khu vực cấm							744.751	(Mỏ Phú Thành)

2. Khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2020:

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)			(ha)
Sông Tiền								
1	ST.5	Mỏ Đồng Phú	1	1139776	549523	19,34	632/GP-UBND 17/4/2015 Công ty TNHH Vĩnh Trà	1.135.052
			2	1140162	550002			
			3	1140743	550600			
			4	1140588	550742			
			5	1139715	549589			
2	ST.8	Mỏ Phú Thạnh 1	1	1141264	555029	36,59	1557/GP-UBND 22/10/2014 DNTN Tân Hiệp Phát 2	825.800
			2	1141343	555101			
			3	1140446	556430			
			4	1140232	556242			
			5	1140977	555246			
3	ST.9	Mỏ Phú Thạnh 2	1	1140180	556266	39,52	1321/GP-UBND 30/7/2015 Công ty TNHH MTV Hồng Đức	1.050.332
			2	1140413	556468			
			3	1139446	557566			
			4	1139274	557413			
Sông Cổ Chiên								
4	CC.1	Mỏ Tân Ngãi 1	1	1136992	547229	34,99	1328/GP-UBND 30/7/2015 Công ty CP VLXD	871.604
			2	1136321	548154			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)	(ha)		(m ³)
			3	1136100	548024		Vĩnh Long	
			4	1136704	547008			
5	CC.2	Mỏ Phường 9	1	1135572	549428	40,73	1767/GP-UBND 9/8/2017 Công ty Cp XD-TTNT Thành Đô	582.684
			2	1134892	550055			
			3	1134670	549597			
			4	1134844	549166			
			5	1135117	549125			
6	CC.5	Mỏ Hòa Ninh	1	1135166	553094	26,1	1554/GP-UBND 22/10/2014 DNTN Huỳnh Phát	702.780
			2	1135288	553745			
			3	1135395	554552			
			4	1135170	554503			
			5	1134906	553724			
			6	1134948	553138			
7	CC.8	Mỏ Thanh Đức 1	1	1135178	553.790	46,6	1558/GP-UBND 22/10/2014 Cty TNHH Vạn Thành Phát	1.751.690
			2	1135143	554489			
			3	1134808	554420			
			4	1134902	553772			
			5	1135078	555105			
			6	1134939	555808			
			7	1134570	555735			
			8	1134743	555036			
8	CC.9	Mỏ Bình Hòa Phước 3	1	1135419	555.170	56,67	955/GP-UBND 26/4/2016 Cty TNHH N-T Thanh Hưng	600.000
			2	1135368	556112			
			3	1135022	557338			
			4	1134856	557293			
			5	1135166	556052			
			6	1134935	555977			
			7	1135173	555119			
9	CC.10	Mỏ Thanh Đức 2	1	1134875	555.855	40,9	1320/GP-UBND 30/7/2015 Cty CP VLXD Vĩnh Long	511.000
			2	1134602	557029			
			3	1134223	556902			
			4	1134595	555786			
10	CC.11	Mỏ Bình Hòa Phước 2	1	1134372	557046	65,58	1555/GP-UBND 22/10/2014 Cty CP Sông Tiền Vĩnh Long	3.001.561
			2	1134154	557807			
			3	1134211	558076			
			4	1134432	558155			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)	(ha)		(m ³)
			5	1134570	558451			
			6	1134736	558509			
			7	1134950	557351			
11	CC.15	Mỏ Mỹ Phước	1	1132815	563139	28,04	165/GP-UBND 24/01/2017 Cty CP VLXD Vĩnh Long	518.197
			2	1132691	564871			
			3	1132400	565990			
			4	1132130	565921			
			5	1132491	564724			
			6	1132738	563130			
12	CC.17	Mỏ Chánh An	1	1129727	569648	57,4	1549/GP-UBND 22/10/2014 DNTN Tân Hiệp Phát 3	1.106.800
			2	1129808	569900			
			3	1128488	570487			
			4	1127983	570854			
			5	1127733	571119			
			6	1127662	571058			
			7	1127936	570729			
			8	1128771	569995			
13	CC.19	Mỏ Chánh An-Quới Thiện	1	1125399	573.594	29,66	01/GP-UBND 04/01/2016 Cty TNHH Hùng Anh	485.068
			2	1125483	573751			
			3	1125241	573975			
			4	1125162	574252			
			5	1124721	574111			
			6	1124761	573750			
14	CC.23	Mỏ Quới An-Quới Thiện	1	1122660	574268	66,88	01/GP-UBND 4/1/2016 Cty TNHH Minh Thành Phú	600.000
			2	1121522	574742			
			3	1120145	575772			
			4	1120034	575529			
			5	1121077	574834			
			6	1122510	573929			
15	CC.24	Mỏ Quới Thiện-Trung Thành Tây	1	1119927	576003	57,96	1552/GP-UBND 22/10/2014 HTX Sông Tiền	902.916
			2	1118773	577234			
			3	1118462	576908			
			4	1119756	575795			
16	CC.25	Mỏ Vàm Vững Liêm 1A	1	1118415	576941	43,29	1551/GP-UBND 22/10/2014 Cty CP VLXD Vĩnh Long	3.087.300
			2	1118706	577241			
			3	1118009	578001			
			4	1117712	577712			
17	CC.27	Mỏ Vàm Vững	1	1117200	578950	60,0	1322/GP-UBND	1.984.000

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)	(ha)		(m ³)
		Liên 2	2	1116850	578610		30/7/2015 HTX Sông Tiền	
			3	1116000	579500			
			4	1116300	579800			
18	CC.28	Mỏ Vàm Vững Liên 3	1	1116227	579811	100	1553/GP-UBND 22/10/2014 Cty Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long	2.732.568
			2	1115185	581018			
			3	1114761	580557			
			4	1115777	579356			
Sông Pang Tra								
19	PT.1	Mỏ Quới Thiện	1	1125419	574952	17,72	713/GP-UBND 31/3/2016 Công ty TNHH MTV Thành Nguyên Vĩnh Long	302.845
			2	1125553	574959			
			3	1125528	575178			
			4	1124625	576348			
			5	1124549	576284			
			6	1125184	575474			
			7	1125395	575107			
Sông Hậu								
20	SH.3	Mỏ Tân Bình 1	1	1119575	522526	72	120/GP-UBND 15/01/2016 Công ty TNHH MTV XD - TM - Du lịch Vàng	600.000
			2	1118819	523760			
			3	1118424	523413			
			4	1119184	522233			
21	SH.4	Mỏ Tân Bình 2	1	1118803	523800	88,2	1550/GP-UBND 22/10/2014 Cty CP ĐTXD Nguyễn Tổng	2.033.500
			2	1117850	524995			
			3	1117350	524666			
			4	1118392	523463			
22	SH.8	Mỏ Cái Vồn 1	1	1113805	530738	58,02	1556/GP-UBND 22/10/2014 Cty TNHH MTV Nam Vĩnh Mê Kông	600.000
			2	1113668	530617			
			3	1113244	531092			
			4	1112653	531611			
			5	1111938	532115			
			6	1112126	532391			
			7	1112684	531966			
			8	1113335	531269			
23	SH.10	Mỏ Phú Thành	1	1105104	536738	75,95	1759/GP-UBND 27/11/2014 Cty TNHH Hải Toàn	3.003.280
			2	1105267	536950			
			3	1104174	537828			
			4	1104005	537606			
			5	1103470	538069			
			6	1103647	538293			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)			(m ³)
				7	1102691	539190		
			8	1102492	538996			
24	SH.13	Mỏ Phú Thành 2	1	1101798	539752	32,9	139/GP-UBND 15/01/2016 Công ty Cổ phần Thiện Long	368.561
			2	1102011	539972			
			3	1101141	540855			
			4	1100981	540704			
25	SH.16	Mỏ Lục Sỹ Thành	1	1099002	544284	58,9	1524/GP-UBND 15/10/2014 Cty TNHH MTV Trương Đức Huy	762.165
			2	1099020	544835			
			3	1098626	545566			
			4	1098233	546104			
			5	1098128	546026			
			6	1098336	545747			
			7	1098429	545501			
			8	1098486	545157			
			9	1098471	544857			
			10	1098716	544231			
Nhánh trái sông Hậu và sông Trà Ôn								
26	NTSH. 1	Mỏ Mỹ Hòa-Phú Thành	1	1105861	537214	35,52	121/GP-UBND 15/01/2016 HTX KTC Tân Bình Minh	600.000
			2	1105866	537526			
			3	1105683	538178			
			4	1105357	538785			
			5	1105224	539128			
			6	1105181	539330			
			7	1105060	539717			
			8	1104750	540590			
			9	1104617	540808			
			10	1104584	540754			
			11	1104489	540472			
			12	1104834	540068			
			13	1105128	539308			
			14	1105396	538619			
			15	1105654	537954			
			16	1105752	537624			
			17	1105777	537213			
27	NTSH. 3	Mỏ Phú Thành - Ngãi Tứ	1	1104000	542000	9,17	828/GP-UBND 21/4/2017 Cty CP TM-DV-XD Tân Thanh	600.000
			2	1104023	542087			
			3	1103913	542276			
			4	1103567	542675			
			5	1103442	542772			
			6	1103172	543206			
			7	1103043	543584			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)	(ha)		(m³)
			8	1102963	543546			
9	1103115	543173						
10	1103363	542733						
11	1103602	542373						
28	NTSH. 4,8	Mỏ Vàm Trà Ôn	1	1102857	543867	74,26	2650/GP-UBND 15/12/2015 DNTN Bùi Thường	600.000
			2	1102941	543908			
			3	1102504	544963			
			4	1102294	544816			
			5	1099924	547188			
			6	1102695	547569			
			7	1100073	547753			
			8	1099463	548481			
			9	1098902	548647			
			10	1098735	548379			
29	NTSH. 5	Mỏ Vàm Trà Ôn 2	1	1100591	546752	9,148	1347/GP-UBND 22/6/2017 DNTN Lan Anh	168.323
			2	1100785	546911			
			3	1100121	547729			
			4	1099951	547518			
			5	1100302	547161			
Các khu vực có chủ trương của UBND tỉnh chấp thuận cho thăm dò khai thác								
30	CC.16	Sông Cỏ Chiên thuộc xã An Phước, huyện Mang Thít	1	1131463	567886	229,3	Chủ trương chấp thuận 3099/UBND_KT N Công ty TNHH Hùng Anh	7.589.228 (tài nguyên 333)
			2	1130659	568860			
			3	1130095	569473			
			4	1129910	569681			
			5	1129799	569872			
			6	1129727	569648			
			7	1128771	569995			
			8	1127936	570729			
			9	1127662	571058			
			10	1127714	571103			
			11	1127314	571810			
			12	1127222	571761			
			13	1127581	571083			
			14	1128098	570505			
			15	1128820	569854			
			16	1129474	569322			
			17	1130406	568563			
			18	1131133	567607			
			19	1129774	569915			
			20	1129695	570050			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)			(m ³)
						(ha)		
			21	1129050	570239			
31	CC.21	Sông Cỏ Chiên thuộc xã Quới An, Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	1	1123939	573118	57,58	Chủ trương chấp thuận 2588/UBND_KT N Công ty TNHH Đa Phương	2.533.617 (tài nguyên 333)
			2	1123977	573220			
			3	1123387	573471			
			4	1123005	573682			
			5	1122869	573831			
			6	1122882	574068			
			7	1123113	574153			
			8	1123585	574144			
			9	1123597	574377			
			10	1123070	574410			
			11	1122716	574465			
			12	1122531	573780			
			13	1123301	573348			
32	CC.30	Sông Cỏ Chiên thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1114565	582416	126,8	Chủ trương chấp thuận 3919/UBND_KT N Công ty TNHH Hòa Lợi	1.312.148 (tài nguyên 333)
			2	1114215	583199			
			3	1113887	583897			
			4	1113620	584492			
			5	1113614	584628			
			6	1112849	585396			
			7	1111778	585976			
			8	1111683	585863			
			9	1112683	584529			
			10	1113069	584066			
			11	1113828	583379			
			12	1114172	582510			
			13	1114290	582264			
33	SH.2	Sông Hậu thuộc xã Tân An Thạnh, huyện Bình Tân	1	1120780	520129	62,59	Chủ trương chấp thuận 3312/UBND_KT N Công ty TNHH MTV Hằng Hương Vĩnh Long	661.259 (tài nguyên 333)
			2	1120259	521028			
			3	1119515	522421			
			4	1119261	522231			
			5	1120077	520902			
			6	1120603	520063			
34	SH.5	Sông Hậu thuộc xã Tân Quới, huyện	1	1117787	524954	50,96	Giấy phép thăm dò số 2012/GP-	1.587.993 (tài nguyên)
			2	1117631	525119			

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Tên mỏ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Giấy phép Đơn vị được cấp	Trữ lượng cát cấp 122 theo QĐ 1899
				X(m)	Y(m)	(ha)		(m ³)
		Bình Tân	3	1117219	525751		UBND cấp cho Công ty TNHH xây dựng Thanh Lâm (khu 1)	333)
			4	1116856	525483			
			5	1117138	524914			
			6	1117358	524671			
35	SH.6	Sông Hậu thuộc xã Tân Quới, huyện Bình Tân	1	1116751	526447	35,52	Chủ trương chấp thuận 3268/UBND_KT N Công ty TNHH MTV Ngọc Mười	1.123.380 (tài nguyên 333)
			2	1116568	526721			
			3	1116081	527372			
			4	1115774	527763			
			5	1115688	527681			
			6	1115918	527388			
			7	1116102	527096			
			8	1116279	526677			
36	SH.7	Sông Hậu thuộc xã Tân Quới, huyện Bình Tân	9	1116498	526221	39,44	Giấy phép thăm dò số 2012/GP-UBND cấp cho Công ty TNHH xây dựng Thanh Lâm (khu 2)	847.585 (tài nguyên 333)
			1	1114868	528615			
			2	1115035	528728			
			3	1114557	529370			
			4	1113870	530696			
			5	1113732	530611			
37	SH.9a	Sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa, TX. Bình Minh	6	1114417	529276	80,28	Đã có chủ trương chấp thuận cho thăm dò khai thác	682.380 (tài nguyên 333)
			1	1107022	535731			
			2	1106351	536303			
			3	1106033	536660			
			4	1105789	536993			
			5	1105427	536571			
			6	1105817	536175			
			7	1106181	535863			
			8	1106872	535432			
	Tổng trữ lượng122 của 29 khu vực có GPKT					2.089,1		31.277.026
	Tổng tài nguyên 333 (2 khu vực có GPTD, 6 khu vực có chủ trương)							16.337.590

3. Khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025:

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Trữ lượng tài nguyên cát
				X(m)	Y(m)	(ha)	(m³)
Sông Tiền							
1	ST.2	Sông Tiền thuộc xã Tân Ngải, Tp. Vĩnh Long và xã An Bình, huyện Long Hồ	1	1137163	546560	31,06	1.459.815
			2	1137605	546945		
			3	1137314	547447		
			4	1137200	547389		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
			5	1136944	547192		
2	ST.4	Sông Tiền thuộc các xã An Bình và Đồng Phú, huyện Long Hồ	1	1138195	548031	88,08	2.026.852
			2	1138722	548513		
			3	1139155	549104		
			4	1139571	549525		
			5	1139870	549849		
			6	1140414	550620		
			7	1140913	551324		
			8	1141216	551080		
			9	1140742	550601		
			10	1140588	550742		
			11	1139715	549589		
			12	1139776	549523		
			13	1139620	549316		
			14	1138897	548334		
			15	1138431	547699		
3	ST.7	Sông Tiền khu vực thuộc xã Đồng Phú và Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ	1	1142466	552996	67,86	3.596.797
			2	1142481	553336		
			3	1142401	553672		
			4	1141941	554343		
			5	1141539	554760		
			6	1141327	555087		
			7	1141264	555029		
			8	1140977	555246		
			9	1140232	556242		
			10	1140432	556418		
			11	1140399	556456		
			12	1140220	556300		
			13	1140061	556098		
			14	1140871	555310		
			15	1141493	554701		
			16	1141897	554300		
			17	1142199	553887		
			18	1142276	553660		
			19	1142286	553453		
			20	1142215	553195		
			21	1139446	557566		
			22	1138963	558317		
			23	1138511	558028		
			24	1138595	557894		
			25	1138833	558054		
			26	1139283	557264		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Trữ lượng tài nguyên cát
				X(m)	Y(m)		
						27	1139081
			28	1139103	557086		
			29	1139349	557261		
Sông Cỏ Chiên							
4	CC.3	Sông Cỏ Chiên thuộc xã An Bình, h. Long Hồ và các xã Tân Ngãi, Trường An, phường 9, Tp. Vĩnh Long	1	1137200	547389	163,42	5.392.807
			2	1136724	547908		
			3	1136531	548182		
			4	1136402	548075		
			5	1136168	548429		
			6	1136289	548524		
			7	1135761	549272		
			8	1135572	549428		
			9	1135117	549125		
			10	1134841	549067		
			11	1135224	548633		
			12	1135796	548114		
			13	1136158	547596		
			14	1136366	547108		
			15	1136431	546798		
			16	1136704	547008		
			17	1136100	548024		
			18	1136321	548154		
			19	1136992	547229		
5	CC.12	Sông Cỏ Chiên thuộc các xã Thanh Đức, Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ và xã Mỹ An, huyện Mang Thít	1	1135510	555184	126,88	3.933.141
			2	1135442	556267		
			3	1135050	557641		
			4	1134877	558553		
			5	1134593	558682		
			6	1134362	558284		
			7	1134138	558367		
			8	1134211	558074		
			9	1134432	558155		
			10	1134570	558451		
			11	1134736	558509		
			12	1134950	557351		
			13	1134544	557137		
			14	1134525	557003		
			15	1134602	557029		
			16	1134875	555855		
			17	1134595	555786		
			18	1134343	556542		
			19	1134328	556390		
			20	1134696	555025		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
			21	1134743	555036		
			22	1134570	555735		
			23	1134939	555808		
			24	1135078	555105		
			25	1135173	555119		
			26	1134935	555977		
			27	1135166	556052		
			28	1134856	557293		
			29	1135022	557338		
			30	1135368	556112		
			31	1135419	555170		
6	CC.22	Sông Cỏ Chiên thuộc các xã Quới An, Quới Thiện, Trung Thành Tây và Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1122716	574465	77,49	8.427.672
			2	1121725	574766		
			3	1120031	575978		
			4	1119164	576820		
			5	1117525	578732		
			6	1117302	577749		
			7	1118015	577132		
			8	1118799	576445		
			9	1120099	575379		
			10	1121477	574425		
			11	1122531	573780		
			12	1122660	574268		
			13	1121522	574742		
			14	1120145	575772		
			15	1120034	575529		
			16	1121077	574834		
			17	1122510	573929		
			18	1119927	576003		
			19	1119756	575795		
			20	1118462	576908		
			21	1118773	577234		
			22	1118706	577241		
			23	1118415	576941		
			24	1117712	577712		
			25	1118009	578001		
7	CC.29	Sông Cỏ Chiên thuộc các xã Trung Thành Đông và Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1117039	577909	156,1	6.866.754
			2	1117289	579005		
			3	1116647	579692		
			4	1116087	580252		
			5	1115411	581016		
			6	1115031	581600		
			7	1114765	581446		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Trữ lượng tài nguyên cát
				X(m)	Y(m)		
			8	1115042	581050		
			9	1114932	580855		
			10	1114977	580792		
			11	1115185	581018		
			12	1116227	579811		
			13	1115777	579356		
			14	1115384	579820		
			15	1115295	579711		
			16	1117200	578950		
			17	1116850	578610		
			18	1116000	579500		
			19	1116300	579800		
Sông Pang Tra							
8	PT.7	Sông Pang Tra thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1117622	582023	41,53	955.213
			2	1117435	582139		
			3	1116975	582587		
			4	1116566	582996		
			5	1116478	583053		
			6	1116319	582935		
			7	1116800	582407		
			8	1117261	581897		
			9	1117455	581757		
Nhánh trái sông Hậu và sông Trà Ôn							
9	NTSH.7	Sông Trà Ôn thuộc Tt. Trà Ôn và các xã Thiện Mỹ, Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	1	1101673	545904	188,3	8.285.297
			2	1101355	546267		
			3	1100602	547174		
			4	1099758	548216		
			5	1099276	548858		
			6	1099161	548653		
			7	1098555	548879		
			8	1097726	549333		
			9	1097265	549659		
			10	1097104	549451		
			11	1096993	549231		
			12	1097302	549033		
			13	1098096	548598		
			14	1098941	548187		
			15	1099463	547881		
			16	1100145	547278		
			17	1100397	546979		
			18	1100937	546259		
			19	1101208	546036		
			20	1101555	545827		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
			21	1101610	545756		
			22	1100073	547753		
			23	1099463	548481		
			24	1098902	548647		
			25	1098735	548379		
			26	1099360	548042		
			27	1099924	547588		
10	NTSH.10	Sông Trà Ôn thuộc xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	1	1096349	549975	30,9	1.359.657
			2	1096074	550204		
			3	1095504	550672		
			4	1095144	550993		
			5	1095041	550842		
			6	1096229	549787		
			7	1095299	550616		
	Tổng tài nguyên 333						42.304.005
Các khu vực mỏ giấy phép vẫn còn hiệu lực sau năm 2020							
11	ST.8	Mỏ Phú Thạnh 1	1	1141264	555029	36,59	825.800
			2	1141343	555101		
			3	1140446	556430		
			4	1140232	556242		
			5	1140977	555246		
12	ST.9	Mỏ Phú Thạnh 2	1	1140180	556266	39,52	1.050.332
			2	1140413	556468		
			3	1139446	557566		
			4	1139274	557413		
13	CC.2	Mỏ Phường 9	1	1135572	549428	40,73	582.684
			2	1134892	550055		
			3	1134670	549597		
			4	1134844	549166		
			5	1135117	549125		
14	CC.11	Mỏ Bình Hòa Phước 2	1	1134372	557046	65,58	3.001.561
			2	1134154	557807		
			3	1134211	558076		
			4	1134432	558155		
			5	1134570	558451		
			6	1134736	558509		
			7	1134950	557351		
15	CC.15	Mỏ Mỹ Phước	1	1132815	563139	28,04	518.197
			2	1132691	564871		
			3	1132400	565990		
			4	1132130	565921		
			5	1132491	564724		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
			6	1132738	563130		
16	CC.23	Mỏ Quới An-Quới Thiện	1	1122660	574268	66,88	600.000
			2	1121522	574742		
			3	1120145	575772		
			4	1120034	575529		
			5	1121077	574834		
			6	1122510	573929		
17	CC.25	Mỏ Vàm Vững Liêm 1A	1	1118415	576941	43,29	3.087.300
			2	1118706	577241		
			3	1118009	578001		
			4	1117712	577712		
18	CC.27	Mỏ Vàm Vững Liêm 2	1	1117200	578950	60,0	1.984.000
			2	1116850	578610		
			3	1116000	579500		
			4	1116300	579800		
19	CC.28	Mỏ Vàm Vững Liêm 3	1	1116227	579811	100	2.732.568
			2	1115185	581018		
			3	1114761	580557		
			4	1115777	579356		
20	SH.3	Mỏ Tân Bình 1	1	1119575	522526	72	600.000
			2	1118819	523760		
			3	1118424	523413		
			4	1119184	522233		
21	SH.4	Mỏ Tân Bình 2	1	1118803	523800	88,2	2.03.3500
			2	1117850	524995		
			3	1117350	524666		
			4	1118392	523463		
22	SH.10	Mỏ Phú Thành	1	1105104	536738	75,95	3.003.280
			2	1105267	536950		
			3	1104174	537828		
			4	1104005	537606		
			5	1103470	538069		
			6	1103647	538293		
			7	1102691	539190		
			8	1102492	538996		
23	SH.16	Mỏ Lục Sỹ Thành	1	1099002	544284	58,9	762.165
			2	1099020	544835		
			3	1098626	545566		
			4	1098233	546104		
			5	1098128	546026		
			6	1098336	545747		
			7	1098429	545501		
			8	1098486	545157		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Trữ lượng tài nguyên cát
				X(m)	Y(m)		
			9	1098471	544857		
			10	1098716	544231		
24	NTSH.1	Mỏ Mỹ Hòa-Phú Thành	1	1105861	537214	35,52	600.000
			2	1105866	537526		
			3	1105683	538178		
			4	1105357	538785		
			5	1105224	539128		
			6	1105181	539330		
			7	1105060	539717		
			8	1104750	540590		
			9	1104617	540808		
			10	1104584	540754		
			11	1104489	540472		
			12	1104834	540068		
			13	1105128	539308		
			14	1105396	538619		
			15	1105654	537954		
			16	1105752	537624		
			17	1105777	537213		
Các khu vực đã có chủ trương cho phép thăm dò khai thác (chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020)							
25	CC.16	Sông Cỏ Chiên thuộc xã An Phước, huyện Mang Thít	1	1131463	567886	229,3	7.589.228 (tài nguyên 333)
			2	1130659	568860		
			3	1130095	569473		
			4	1129910	569681		
			5	1129799	569872		
			6	1129727	569648		
			7	1128771	569995		
			8	1127936	570729		
			9	1127662	571058		
			10	1127714	571103		
			11	1127314	571810		
			12	1127222	571761		
			13	1127581	571083		
			14	1128098	570505		
			15	1128820	569854		
			16	1129474	569322		
			17	1130406	568563		
			18	1131133	567607		
			19	1129774	569915		
			20	1129695	570050		
			21	1129050	570239		
26	CC.21	Sông Cỏ Chiên thuộc xã Quới An, Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	1	1123939	573118	57,58	2.533.617 (tài nguyên 333)
			2	1123977	573220		
			3	1123387	573471		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
27	CC.30	Sông Cỏ Chiên thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	4	1123005	573682	126,8	1.312.148 (tài nguyên 333)
			5	1122869	573831		
			6	1122882	574068		
			7	1123113	574153		
			8	1123585	574144		
			9	1123597	574377		
			10	1123070	574410		
			11	1122716	574465		
			12	1122531	573780		
			13	1123301	573348		
			1	1114565	582416		
			2	1114215	583199		
			3	1113887	583897		
			4	1113620	584492		
			5	1113614	584628		
			6	1112849	585396		
			7	1111778	585976		
			8	1111683	585863		
			9	1112683	584529		
			10	1113069	584066		
			11	1113828	583379		
			12	1114172	582510		
			13	1114290	582264		
28	SH.2	Sông Hậu thuộc xã Tân An Thạnh, huyện Bình Tân	1	1120780	520129	62,59	661.259 (tài nguyên 333)
			2	1120259	521028		
			3	1119515	522421		
			4	1119261	522231		
			5	1120077	520902		
			6	1120603	520063		
29	SH.5	Sông Hậu thuộc xã Tân Quới, huyện Bình Tân	1	1117787	524954	50,96	1.587.993 (tài nguyên 333)
			2	1117631	525119		
			3	1117219	525751		
			4	1116856	525483		
			5	1117138	524914		
			6	1117358	524671		
30	SH.6	Sông Hậu thuộc xã Tân Quới, huyện Bình Tân	1	1116751	526447	35,52	1.123.380 (tài nguyên 333)
			2	1116568	526721		
			3	1116081	527372		
			4	1115774	527763		
			5	1115688	527681		
			6	1115918	527388		
			7	1116102	527096		
			8	1116279	526677		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích	Trữ lượng tài nguyên cát
				X(m)	Y(m)	(ha)	(m³)
						9	1116498
31	SH.7	Sông Hậu thuộc xã Tân Quới, huyện Bình Tân	1	1114868	528615	39,44	847.585 (tài nguyên 333)
			2	1115035	528728		
			3	1114557	529370		
			4	1113870	530696		
			5	1113732	530611		
			6	1114417	529276		
32	SH.9a	Sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa, TX. Bình Minh	1	1107022	535731	80,28	682.380 (tài nguyên 333)
			2	1106351	536303		
			3	1106033	536660		
			4	1105789	536993		
			5	1105427	536571		
			6	1105817	536175		
			7	1106181	535863		
			8	1106872	535432		
Tổng tài nguyên (8 khu vực có chủ trương)							16.337.590

4. Khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (các khu vực có tính tài nguyên):

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Tài nguyên 333 cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
Sông Tiền							
1	ST.6	Sông Tiền khu vực cồn Đồng Phú , xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	1	1141122	551155	93,74	4.968.151
			2	1141473	551597		
			3	1141704	551599		
			4	1142048	551967		
			5	1142368	552586		
			6	1142466	552996		
			7	1142215	553195		
			8	1141940	552699		
			9	1141311	551868		
			10	1140913	551324		
Sông Cổ Chiên							
2	CC.14	Sông Cổ Chiên thuộc xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít	1	1132739	563125	12,63	820.976
			2	1132491	564724		
			3	1132469	564796		
			4	1132366	564767		
			5	1132486	564370		
			6	1132655	563117		
3	CC.18	Sông Cổ Chiên thuộc xã	1	1125779	573441	31,6	1.232.423

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Tài nguyên 333 cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
		Chánh An, huyện Mang Thít và xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	2	1125470	573785		
			3	1125208	574226		
			4	1124509	574348		
			5	1124532	573696		
			6	1124829	573710		
			7	1125337	573557		
			8	1125690	573315		
			9	1125483	573751		
			10	1125241	573975		
			11	1125162	574252		
			12	1124723	574097		
			13	1124761	573750		
			14	1125399	573594		
			Sông Pang Tra				
4	PT.2	Sông Pang Tra thuộc xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	1	1125545	575041	11,02	275.608
			2	1125528	575178		
			3	1125043	575803		
			4	1124886	575692		
			5	1125274	575028		
5	PT.5	Sông Pang Tra thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1121014	579770	40,6	527.817
			2	1120125	580361		
			3	1119642	580664		
			4	1119480	580375		
			5	1120084	580086		
			6	1120504	579861		
			7	1120920	579605		
Sông Hậu							
6	SH.15	Sông Hậu thuộc xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	1	1099044	544192	23,65	520.256
			2	1099019	544804		
			3	1099002	544284		
			4	1098716	544231		
			5	1098471	544857		
			6	1098486	545157		
			7	1098393	545596		
			8	1098426	545341		
			9	1098383	544954		
			10	1098394	544404		
			11	1098636	544022		
Nhánh trái sông Hậu và sông Trà Ôn							
7	NTSH.2	Nhánh trái sông Hậu và sông Trà Ôn thuộc các xã Mỹ Hòa, Tx. Bình Minh, xã Ngãi Tứ, huyện Tam	1	1105787	537031	66,95	2.945.712
			2	1105794	537213		
			3	1105752	537624		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Tài nguyên 333 cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
		Bình và các xã Phú Thành, Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	4	1105654	537954		
			5	1105396	538619		
			6	1105128	539308		
			7	1104834	540068		
			8	1104604	540513		
			9	1104584	540754		
			10	1104617	540808		
			11	1104316	541503		
			12	1104059	542029		
			13	1103741	542519		
			14	1103394	542810		
			15	1103242	543063		
			16	1103011	543668		
			17	1102938	543907		
			18	1102679	544867		
			19	1102102	545524		
			20	1101960	545645		
			21	1102383	545191		
			22	1102148	545057		
			23	1101988	545313		
			24	1101818	545509		
			25	1101812	545496		
			26	1101920	545356		
			27	1102658	544141		
			28	1103235	542868		
			29	1103602	542373		
			30	1103984	541977		
			31	1104280	541477		
			32	1104465	540943		
			33	1104546	540515		
			34	1104735	540196		
			35	1105003	539599		
			36	1105239	538935		
			37	1105558	538087		
			38	1105622	537837		
			39	1105614	537031		
			40	1102504	544963		
			41	1102294	544816		
			42	1102857	543867		
8	NTSH.9	Sông Trà Ôn thuộc xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	1	1097104	549451	22,14	974.059
			2	1096982	549519		

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Tài nguyên 333 cát (m ³)
				X(m)	Y(m)		
			3	1096440	549900		
			4	1096349	549975		
			5	1096229	549787		
			6	1096611	549476		
			7	1096993	549231		
9	NTSH.11	Sông Trà Ôn thuộc các xã Thiện Mỹ, Tích Thiện, huyện Trà Ôn.	1	1099276	548858	53,96	2.374.429
			2	1099107	549081		
			3	1098484	549775		
			4	1097869	550433		
			5	1097475	550871		
			6	1096997	551417		
			7	1096763	551660		
			8	1096365	552022		
			9	1096149	552209		
			10	1095772	552532		
			11	1095543	552700		
			12	1095256	552882		
			13	1095239	552856		
			14	1095432	552706		
			15	1095741	552460		
			16	1095972	552235		
			17	1095995	552190		
			18	1096103	552158		
			19	1096366	551954		
			20	1096620	551730		
			21	1096899	551424		
			22	1097145	551114		
			23	1097286	550936		
			24	1097510	550712		
			25	1097649	550466		
			26	1097821	550267		
			27	1097991	550081		
			28	1098416	549644		
			29	1098939	549130		
			30	1099163	548879		
			31	1099220	548759		
	Tổng tài nguyên 333					356,3	14.639.431

5. Khu vực quy hoạch dự trữ tài nguyên cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (các khu vực không tính tài nguyên):

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích
				X(m)	Y(m)	(ha)
Sông Tiền						
1	ST.9a	Sông Tiền khu vực cồn Ông Nam, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	1	1140061	556098	42,85
			2	1140203	556255	
			3	1139699	556875	
			4	1139349	557261	
			5	1139103	557086	
			6	1139434	556675	
			7	1139813	556271	
Sông Cổ Chiên						
2	CC.12a	Sông Cổ Chiên thuộc xã Mỹ An, huyện Mang Thít	1	1134119	557654	19,6
			2	1133783	558499	
			3	1133783	558602	
			4	1133872	557700	
3	CC.19a	Sông Cổ Chiên khu vực cồn Thanh Long, xã Chánh An, huyện Mang Thít, các xã Quới An, Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	1	1124532	573696	112,5
			2	1124517	574320	
			3	1124194	574309	
			4	1123597	574377	
			5	1123585	574144	
			6	1122931	574138	
			7	1122869	573831	
			8	1123318	573526	
			9	1123832	573349	
			10	1123890	573463	
			11	1124008	573549	
			12	1124369	573670	
4	CC.28a	Sông Cổ Chiên thuộc xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	1	1115384	579820	14,96
			2	1114761	580557	
			3	1114681	580413	
			4	1115295	579711	
Sông Pang Tra						
5	PT.3a	Sông Pang Tra thuộc xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	1	1124415	576648	70,59
			2	1124294	576809	
			3	1123679	577387	
			4	1123007	577976	
			5	1122265	578696	
			6	1121813	579125	
			7	1121509	579376	
			8	1121393	579222	
			9	1121889	578781	
			10	1122963	577827	
			11	1123924	576926	
			12	1124316	576420	

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích
				X(m)	Y(m)	(ha)
6	PT.6a	Sông Pang Tra thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1118913	581109	49,54
			2	1118362	581514	
			3	1117622	582023	
			4	1117455	581757	
			5	1117684	581604	
			6	1118522	580941	
7	PT.7a	Sông Pang Tra thuộc xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1	1116478	583053	54,95
			2	1115897	583455	
			3	1114886	584128	
			4	1113782	584924	
			5	1113169	585233	
			6	1112849	585396	
			7	1113614	584628	
			8	1113666	584696	
			9	1114172	584470	
			10	1114576	584219	
			11	1115486	583594	
			12	1115943	583260	
			13	1116319	582935	
Sông Hậu						
8	SH.13a	Sông Hậu thuộc xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	1	1101141	540855	8,34
			2	1100365	541784	
			3	1100183	541680	
			4	1100981	540704	
9	SH.14a	Sông Hậu thuộc xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	1	1100171	542161	80,27
			2	1100078	542374	
			3	1099284	543806	
			4	1099110	544231	
			5	1098636	544022	
			6	1099464	542839	
			7	1099983	542032	
10	SH.16a	Sông Hậu thuộc xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	1	1098233	546104	69,05
			2	1097768	546697	
			3	1097401	547090	
			4	1096924	547659	
			5	1096475	548347	
			6	1096068	548975	
			7	1095625	549620	
			8	1095324	550099	
			9	1095000	550506	
			10	1094411	550946	

STT	Ký hiệu trên bản đồ	Vị trí	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 3 độ		Diện tích
				X(m)	Y(m)	(ha)
			11	1093948	551336	
			12	1093571	551734	
			13	1093508	551677	
			14	1093660	551492	
			15	1094216	551020	
			16	1094733	550630	
			17	1095132	550210	
			18	1095273	550005	
			19	1095464	549635	
			20	1095645	549339	
			21	1096020	548793	
			22	1096349	548365	
			23	1096628	547945	
			24	1096885	547586	
			25	1097265	547107	
			26	1097616	546733	
			27	1097999	546296	
			28	1098171	546058	
			Nhánh trái sông Hậu và sông Trà Ôn			
11	NTSH.10a	Sông Trà Ôn thuộc xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn	1	1095144	550993	29,9
			2	1094820	551266	
			3	1094220	551765	
			4	1093945	552010	
			5	1093835	551866	
			6	1094450	551316	
			7	1095041	550842	
Tổng diện tích					552,6	